TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**185**	**100.366,6**	**152.136.800**	**6.249.400**							**6**	**2.100.000**	**3.045.000**		**79.012**	**163.610.211**	**3.371.900**	**632.600**	**422.000**	**1.636.100**	**385.000**	**6.700.000**	**292.100**			**13.439.700**	**150.170.511**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	28	18.116,0	27.460.433	1.249.880												28.710.313	559.100	104.900	69.900	287.100	55.000	3.000.000				4.076.000	24.634.313	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	23	13.406,0	20.320.963	787.543							6	2.100.000	870.000			24.078.506	500.900	94.000	62.700	240.800	55.000		292.100			1.245.500	22.833.006	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	28	16.303,0	24.712.267	957.728												25.669.995	500.900	94.000	62.700	256.700	55.000	900.000				1.869.300	23.800.695	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	26	14.610,0	22.145.999	858.272									1.305.000			24.309.271	500.900	94.000	62.700	243.100	55.000	1.000.000				1.955.700	22.353.571	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	27	15.597,6	23.643.014	916.289												24.559.303	458.700	86.000	57.400	245.600	55.000	1.400.000				2.302.700	22.256.603	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	25	14.550,0	22.055.051	854.747												22.909.798	418.500	78.500	52.400	229.100	55.000	400.000				1.233.500	21.676.298	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	28	7.784,0	11.799.073	624.940									870.000		79.012	13.373.025	432.900	81.200	54.200	133.700	55.000					757.000	12.616.025	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**5.077**	**2.962.606,4**	**2.992.967.823**	**22.867.515**	**153**	**30.646.921**	**7**	**1.443.346**	**2.344.000**	**2.197.500**	**20**	**7.000.000**	**1.740.000**	**72.400.000**	**92.588**	**3.133.699.693**	**78.111.300**	**14.653.500**	**9.771.900**	**31.162.600**	**10.450.000**	**22.790.265**	**13.188.113**	**8.970.000**	**5.798.000**	**194.895.678**	**2.938.804.015**	
8	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	7	3.771,0	3.809.646	29.107	3	542.769										4.381.522				43.800	55.000					98.800	4.282.722	
9	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.305.000	2	925,0	934.480	7.140												941.620				9.400	55.000					64.400	877.220	
10	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	24	12.768,8	12.899.657	98.559										400.000		13.398.216	616.400	115.600	77.100	134.000	55.000		249.000	546.000		1.793.100	11.605.116	
11	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	5.305.000	26	15.618,9	15.778.966	120.558	2	408.077								400.000		16.707.601	424.500	79.600	53.100	167.100	55.000					779.300	15.928.301	
12	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	26	15.301,0	15.457.808	118.104										400.000		15.975.912	418.500	78.500	52.400	159.800	55.000					764.200	15.211.712	
13	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	31	19.246,7	19.443.944	148.560										400.000		19.992.504	389.400	73.100	48.700	199.900	55.000					766.100	19.226.404	
14	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	5.305.000	27	16.036,9	16.201.250	123.784										400.000		16.725.034	424.500	79.600	53.100	167.300	55.000					779.500	15.945.534	
15	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	24	14.148,2	14.293.194	109.206	2	356.615								400.000		15.159.015	370.900	69.600	46.400	151.600	55.000			572.000		1.265.500	13.893.515	
16	HL-07031	Cao Thành Tài	4.636.000	28	16.666,1	16.836.898	128.641										400.000		17.365.539	370.900	69.600	46.400	173.700	55.000					715.600	16.649.939	
17	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	28	14.892,9	15.045.526	114.954										400.000		15.560.480	424.500	79.600	53.100	155.600	55.000					767.800	14.792.680	
18	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	28	15.514,4	15.673.395	119.751										400.000		16.193.146	389.400	73.100	48.700	161.900	55.000					728.100	15.465.046	
19	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	28	15.189,9	15.345.569	117.246										400.000		15.862.815	376.400	70.600	47.100	158.600	55.000					707.700	15.155.115	
20	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	25	12.219,9	12.345.132	94.322											92.588	12.532.042	435.700	81.700	54.500	125.300	55.000					752.200	11.779.842	
21	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	32	21.100,2	21.316.439	162.866	2	444.000								400.000		22.323.305	461.800	86.600	57.800	223.200	55.000					884.400	21.438.905	
22	HL-00290	Trần Đình Quân	5.305.000	13	6.619,0	6.686.833	51.090										200.000		6.937.923	424.500	79.600	53.100	69.400	55.000					681.600	6.256.323	
23	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	27	16.285,5	16.452.397	125.703							2	700.000		400.000		17.678.100	424.500	79.600	53.100	176.800	55.000		220.000		624.000	1.633.000	16.045.100	
24	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	33	21.179,4	21.396.451	163.478										400.000		21.959.929	414.900	77.800	51.900	219.600	55.000					819.200	21.140.729	
25	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	29	17.554,9	17.734.806	135.501	2	592.615								400.000		18.862.922	616.400	115.600	77.100	188.600	55.000					1.052.700	17.810.222	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
26	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	29	17.022,5	17.196.950	131.392										400.000		17.728.342	616.400	115.600	77.100	177.300	55.000		252.000			1.293.400	16.434.942	
27	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	18	9.857,0	9.958.017	76.083	9	2.203.962								200.000		12.438.062	509.400	95.600	63.700	124.400	55.000					848.100	11.589.962	
28	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	29	17.018,1	17.192.505	131.358										400.000		17.723.863	418.500	78.500	52.400	177.200	55.000	400.000				1.181.600	16.542.263	
29	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	24	14.721,3	14.872.167	113.630	4	979.538								400.000		16.365.335	509.400	95.600	63.700	163.700	55.000	400.000	341.100			1.628.500	14.736.835	
30	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	28	17.200,7	17.376.976	132.767										400.000		17.909.743	616.400	115.600	77.100	179.100	55.000		341.100	494.000		1.878.300	16.031.443	
31	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	25	13.841,0	13.982.846	106.835										400.000		14.489.681	509.400	95.600	63.700	144.900	55.000		462.000			1.330.600	13.159.081	
32	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	10	5.887,2	5.947.533	45.442												5.992.975				59.900						59.900	5.933.075	
33	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	29	18.232,5	18.419.351	140.731										400.000		18.960.082	414.900	77.800	51.900	189.600	55.000					789.200	18.170.882	
34	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	27	16.412,0	16.580.194	126.680										400.000		17.106.874	424.500	79.600	53.100	171.100	55.000		213.100	312.000		1.308.400	15.798.474	
35	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	30	18.152,2	18.338.228	140.112	1	244.885			293.000					400.000		19.416.225	509.400	95.600	63.700	194.200	55.000	400.000				1.317.900	18.098.325	
36	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	22	13.415,6	13.553.086	103.551										200.000		13.856.637	395.200	74.100	49.400	138.600	55.000					712.300	13.144.337	
37	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	25	14.411,1	14.558.788	111.235										400.000		15.070.023	424.500	79.600	53.100	150.700	55.000	400.000	217.000			1.379.900	13.690.123	
38	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	29	17.395,4	17.573.672	134.270										400.000		18.107.942	398.600	74.800	49.900	181.100	55.000	400.000				1.159.400	16.948.542	
39	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	29	17.541,7	17.721.471	135.399										400.000		18.256.870	439.500	82.400	55.000	182.600	55.000					814.500	17.442.370	
40	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	29	19.715,3	19.917.347	152.177					293.000					400.000		20.762.524	418.500	78.500	52.400	207.600	55.000	400.000				1.212.000	19.550.524	
41	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	28	17.230,4	17.406.981	132.997										400.000		17.939.978	418.500	78.500	52.400	179.400	55.000		252.000			1.035.800	16.904.178	
42	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	23	13.483,8	13.621.985	104.078										400.000		14.126.063	509.400	95.600	63.700	141.300	55.000		406.433	702.000		1.973.433	12.152.630	
43	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	23	13.967,8	14.110.945	107.813	7	1.341.308								400.000		15.960.066	398.600	74.800	49.900	159.600	55.000	400.000				1.137.900	14.822.166	
44	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	30	16.365,8	16.533.520	126.323	2	383.231								400.000		17.443.074	398.600	74.800	49.900	174.400	55.000	400.000				1.152.700	16.290.374	
45	HL-01586	Vũ Hải Biên	6.367.000	27	15.164,6	15.320.010	117.051										400.000		15.837.061	509.400	95.600	63.700	158.400	55.000		270.000	650.000		1.802.100	14.034.961	
46	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	18	10.059,0	10.162.087	77.643	4	1.185.231	1	296.308						200.000		11.921.269	616.400	115.600	77.100	119.200	55.000	400.000	343.492			1.726.792	10.194.477	
47	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	26	15.401,1	15.558.934	118.877	3	603.577								400.000		16.681.388	418.500	78.500	52.400	166.800	55.000					771.200	15.910.188	
48	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	25	15.318,6	15.475.588	118.240	2	422.538								400.000		16.416.366	439.500	82.400	55.000	164.200	55.000					796.100	15.620.266	
49	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	29	17.727,6	17.909.276	136.834										400.000		18.446.110	439.500	82.400	55.000	184.500	55.000					816.400	17.629.710	
50	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	25	14.963,3	15.116.647	115.497	3	603.577								400.000		16.235.721	418.500	78.500	52.400	162.400	55.000		296.650			1.063.450	15.172.271	
51	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	27	16.210,7	16.376.831	125.126										400.000		16.901.957	439.500	82.400	55.000	169.000	55.000					800.900	16.101.057	
52	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	27	15.915,9	16.079.010	122.850										400.000		16.601.860	398.600	74.800	49.900	166.000	55.000		236.325			980.625	15.621.235	
53	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	30	21.698,6	21.920.972	167.485					293.000					400.000		22.781.457	414.900	77.800	51.900	227.800	55.000					827.400	21.954.057	
54	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	29	17.074,2	17.249.180	131.791						439.500				400.000		18.220.471	616.400	115.600	77.100	182.200	55.000		292.000			1.338.300	16.882.171	
55	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	31	18.288,6	18.476.025	141.164										400.000		19.017.189	439.500	82.400	55.000	190.200	55.000					822.100	18.195.089	
56	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	29	17.045,6	17.220.287	131.570										400.000		17.751.857	439.500	82.400	55.000	177.500	55.000					809.400	16.942.457	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
57	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	24	14.628,9	14.778.820	112.916	4	797.846								400.000		16.089.582	414.900	77.800	51.900	160.900	55.000					760.500	15.329.082	
58	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	24	14.055,8	14.199.847	108.493										400.000		14.708.340	509.400	95.600	63.700	147.100	55.000		375.100			1.245.900	13.462.440	
59	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	29	17.004,9	17.179.170	131.256									870.000	400.000		18.580.426	439.500	82.400	55.000	185.800	55.000	400.000				1.217.700	17.362.726	
60	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	29	18.134,6	18.320.447	139.976										400.000		18.860.423	418.500	78.500	52.400	188.600	55.000					793.000	18.067.423	
61	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	27	16.537,4	16.706.879	127.647						439.500				400.000		17.674.026	414.900	77.800	51.900	176.700	55.000					776.300	16.897.726	
62	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	28	15.758,6	15.920.097	121.636										400.000		16.441.733	509.400	95.600	63.700	164.400	55.000		237.100			1.125.200	15.316.533	
63	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	29	19.806,6	20.009.582	152.881					293.000					400.000		20.855.463	439.500	82.400	55.000	208.600	55.000	400.000				1.240.500	19.614.963	
64	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	24	13.222,0	13.357.502	102.057										400.000		13.859.559	509.400	95.600	63.700	138.600	55.000	400.000	308.000			1.570.300	12.289.259	
65	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	31	19.555,8	19.756.212	150.946										400.000		20.307.158	414.900	77.800	51.900	203.100	55.000					802.700	19.504.458	
66	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	27	16.498,9	16.667.984	127.350										400.000		17.195.334	509.400	95.600	63.700	172.000	55.000					895.700	16.299.634	
67	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	27	14.941,3	15.094.422	115.328										400.000		15.609.750	509.400	95.600	63.700	156.100	55.000		292.000			1.171.800	14.437.950	
68	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	27	14.483,7	14.632.132	111.796										400.000		15.143.928	509.400	95.600	63.700	151.400	55.000		225.000			1.100.100	14.043.828	
69	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	26	15.892,8	16.055.673	122.672										400.000		16.578.345	418.500	78.500	52.400	165.800	55.000	1.000.000				1.770.200	14.808.145	
70	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	25	14.591,5	14.741.037	112.628	5	1.005.962							870.000	400.000		17.129.627	418.500	78.500	52.400	171.300	55.000					775.700	16.353.927	
71	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	23	14.441,9	14.589.904	111.473					293.000		6	2.100.000		400.000		17.494.377	439.500	82.400	55.000	174.900	55.000	400.000				1.206.800	16.287.577	
72	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.154.000	25	16.262,4	16.429.061	125.525					293.000		6	2.100.000		400.000		19.347.586	412.400	77.400	51.600	193.500	55.000					789.900	18.557.686	
73	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	31	18.367,8	18.556.037	141.776										400.000		19.097.813	439.500	82.400	55.000	191.000	55.000		443.650	260.000		1.526.550	17.571.263	
74	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	30	19.363,3	19.561.739	149.460	1	211.269								400.000		20.322.468	439.500	82.400	55.000	203.200	55.000					835.100	19.487.368	
75	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	28	15.526,4	15.685.467	119.843										400.000		16.205.310	418.500	78.500	52.400	162.100	55.000					766.500	15.438.810	
76	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.154.000	31	21.656,8	21.878.744	167.163					293.000					400.000		22.738.907	412.400	77.400	51.600	227.400	55.000	900.000				1.723.800	21.015.107	
77	HL-03350	Trần Văn Tựa	6.367.000	27	16.414,2	16.582.416	126.697	4	979.538								400.000		18.088.651	509.400	95.600	63.700	180.900	55.000	400.000	240.000			1.544.600	16.544.051	
78	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	30	17.773,8	17.955.950	137.191										400.000		18.493.141	398.600	74.800	49.900	184.900	55.000					763.200	17.729.941	
79	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	27	15.860,9	16.023.446	122.426										400.000		16.545.872	418.500	78.500	52.400	165.500	55.000					769.900	15.775.972	
80	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	31	16.380,1	16.547.967	126.433										400.000		17.074.400	414.900	77.800	51.900	170.700	55.000					770.300	16.304.100	
81	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	27	16.566,0	16.735.772	127.868										400.000		17.263.640	418.500	78.500	52.400	172.600	55.000					777.000	16.486.640	
82	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	29	16.907,0	17.080.267	130.500										400.000		17.610.767	398.600	74.800	49.900	176.100	55.000					754.400	16.856.367	
83	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	29	17.025,8	17.200.284	131.417										400.000		17.731.701	616.400	115.600	77.100	177.300	55.000	400.000				1.441.400	16.290.301	
84	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	26	15.491,3	15.650.058	119.573										400.000		16.169.631	418.500	78.500	52.400	161.700	55.000					766.100	15.403.531	
85	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	16	9.704,0	9.803.449	74.902										200.000		10.078.351	398.600	74.800	49.900	100.800	55.000					679.100	9.399.251	
86	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	27	16.638,6	16.809.116	128.429						439.500				400.000		17.777.045	398.600	74.800	49.900	177.800	55.000					756.100	17.020.945	
87	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	26	16.968,6	17.142.498	130.976										400.000		17.673.474	418.500	78.500	52.400	176.700	55.000					781.100	16.892.374	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
88	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	29	19.571,2	19.771.770	151.065						439.500				400.000		20.762.335	418.500	78.500	52.400	207.600	55.000					812.000	19.950.335	
89	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	28	16.929,0	17.102.492	130.670										400.000		17.633.162	418.500	78.500	52.400	176.300	55.000	400.000				1.180.700	16.452.462	
90	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	28	16.313,0	16.480.179	125.915										400.000		17.006.094	398.600	74.800	49.900	170.100	55.000					748.400	16.257.694	
91	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	30	18.049,9	18.234.879	139.322										400.000		18.774.201	509.400	95.600	63.700	187.700	55.000					911.400	17.862.801	
92	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	27	16.669,4	16.840.232	128.666						439.500				400.000		17.808.398	418.500	78.500	52.400	178.100	55.000					782.500	17.025.898	
93	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	22	12.241,9	12.367.358	94.492	7	1.428.269								400.000		14.290.119	424.500	79.600	53.100	142.900	55.000					755.100	13.535.019	
94	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	28	15.947,8	16.111.236	123.097										400.000		16.634.333	424.500	79.600	53.100	166.300	55.000	400.000	270.000	338.000		1.786.500	14.847.833	
95	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	29	17.789,2	17.971.508	137.310	1	204.038								400.000		18.712.856	424.500	79.600	53.100	187.100	55.000	400.000	261.000	676.000		2.136.300	16.576.556	
96	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	29	16.327,3	16.494.626	126.026										400.000		17.020.652	497.500	93.300	62.200	170.200	55.000					878.200	16.142.452	
97	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	28	15.710,2	15.871.201	121.263										400.000		16.392.464	509.400	95.600	63.700	163.900	55.000	400.000				1.287.600	15.104.864	
98	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	30	16.205,2	16.371.274	125.083										400.000		16.896.357	439.500	82.400	55.000	169.000	55.000					800.900	16.095.457	
99	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	15	9.136,6	9.230.234	70.523												9.300.757				93.000						93.000	9.207.757	
100	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	29	18.381,0	18.569.372	141.878										400.000		19.111.250	439.500	82.400	55.000	191.100	55.000					823.000	18.288.250	
101	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	31	20.400,6	20.609.670	157.466										400.000		21.167.136	509.400	95.600	63.700	211.700	55.000					935.400	20.231.736	
102	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	7.704.000	25	14.843,4	14.995.518	114.572										400.000		15.510.090	616.400	115.600	77.100	155.100	55.000					1.019.200	14.490.890	
103	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	26	16.438,4	16.606.864	126.883					293.000					400.000		17.426.747	616.400	115.600	77.100	174.300	55.000		224.500			1.262.900	16.163.847	
104	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	27	16.875,1	17.048.040	130.254										400.000		17.578.294	509.400	95.600	63.700	175.800	55.000					899.500	16.678.794	
105	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	28	15.561,7	15.721.180	120.116										400.000		16.241.296	509.400	95.600	63.700	162.400	55.000					886.100	15.355.196	
106	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	31	18.909,0	19.102.783	145.953										400.000		19.648.736	509.400	95.600	63.700	196.500	55.000	400.000				1.320.200	18.328.536	
107	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	7.704.000	30	17.846,4	18.029.294	137.751										400.000		18.567.045	616.400	115.600	77.100	185.700	55.000					1.049.800	17.517.245	
108	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	27	15.786,1	15.947.879	121.848										400.000		16.469.727	509.400	95.600	63.700	164.700	55.000					888.400	15.581.327	
109	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	27	15.769,6	15.931.210	121.721										400.000		16.452.931	509.400	95.600	63.700	164.500	55.000	400.000	305.433	598.000		2.191.633	14.261.298	
110	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	27	16.421,9	16.590.195	126.756										400.000		17.116.951	418.500	78.500	52.400	171.200	55.000					775.600	16.341.351	
111	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	25	15.136,0	15.291.117	116.830	3	612.115								400.000		16.420.062	424.500	79.600	53.100	164.200	55.000					776.400	15.643.662	
112	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	29	17.241,4	17.418.094	133.081										400.000		17.951.175	509.400	95.600	63.700	179.500	55.000					903.200	17.047.975	
113	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	29	17.044,5	17.219.176	131.562	1	191.615								400.000		17.942.353	398.600	74.800	49.900	179.400	55.000	400.000				1.157.700	16.784.653	
114	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	25	14.961,1	15.114.425	115.480										400.000		15.629.905	395.200	74.100	49.400	156.300	55.000	400.000				1.130.000	14.499.905	
115	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	25	15.090,9	15.245.555	116.482										400.000		15.762.037	389.400	73.100	48.700	157.600	55.000		367.333	650.000		1.741.133	14.020.904	
116	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	25	15.269,1	15.425.581	117.858										400.000		15.943.439	424.500	79.600	53.100	159.400	55.000					771.600	15.171.839	
117	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	26	15.119,5	15.274.448	116.703										400.000		15.791.151	389.400	73.100	48.700	157.900	55.000					724.100	15.067.051	
118	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	31	16.632,0	16.802.448	128.378										400.000		17.330.826	424.500	79.600	53.100	173.300	55.000					785.500	16.545.326	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
119	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	28	16.178,8	16.344.604	124.880										400.000		16.869.484	389.400	73.100	48.700	168.700	55.000		290.750	468.000		1.493.650	15.375.834	
120	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	29	16.310,8	16.477.957	125.898	2	408.077								400.000		17.411.932	424.500	79.600	53.100	174.100	55.000		373.150		624.000	1.783.450	15.628.482	
121	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	26	15.738,8	15.900.095	121.483										400.000		16.421.578	398.600	74.800	49.900	164.200	55.000					742.500	15.679.078	
122	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	29	17.950,9	18.134.865	138.558										400.000		18.673.423	379.700	71.200	47.500	186.700	55.000	400.000				1.140.100	17.533.323	
123	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	31	16.937,8	17.111.382	130.738	2	374.385								400.000		18.016.505	389.400	73.100	48.700	180.200	55.000	400.000	338.500			1.484.900	16.531.605	
124	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	16	9.086,7	9.179.822	70.138	5	1.020.192	3	612.115						200.000		11.082.267	424.500	79.600	53.100	110.800	55.000	400.000				1.123.000	9.959.267	
125	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	32	16.779,4	16.951.359	129.515										400.000		17.480.874	424.500	79.600	53.100	174.800	55.000	400.000				1.187.000	16.293.874	
126	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	27	16.013,8	16.177.913	123.606	3	561.577								400.000		17.263.096	389.400	73.100	48.700	172.600	55.000					738.800	16.524.296	
127	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	27	16.113,9	16.279.039	124.379	2	361.846								400.000		17.165.264	376.400	70.600	47.100	171.700	55.000		282.075	416.000		1.418.875	15.746.389	
128	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	23	13.333,1	13.469.740	102.914										400.000		13.972.654	389.400	73.100	48.700	139.700	55.000	400.000				1.105.900	12.866.754	
129	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	27	16.617,7	16.788.002	128.267	3	547.500								400.000		17.863.769	379.700	71.200	47.500	178.600	55.000					732.000	17.131.769	
130	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	26	16.330,6	16.497.959	126.051							6	2.100.000		400.000		19.124.010	379.700	71.200	47.500	191.200	55.000					744.600	18.379.410	
131	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	31	19.036,6	19.231.691	146.938										400.000		19.778.629	379.700	71.200	47.500	197.800	55.000					751.200	19.027.429	
132	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	28	15.185,0	15.340.619	117.209										400.000		15.857.828	389.400	73.100	48.700	158.600	55.000					724.800	15.133.028	
133	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	26	15.304,3	15.461.142	118.130	6	1.095.000								400.000		17.074.272	379.700	71.200	47.500	170.700	55.000					724.100	16.350.172	
134	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	32	20.317,0	20.525.213	156.821	2	374.385								400.000		21.456.419	389.400	73.100	48.700	214.600	55.000					780.800	20.675.619	
135	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	32	19.332,5	19.530.624	149.222										400.000		20.079.846	370.900	69.600	46.400	200.800	55.000	400.000				1.142.700	18.937.146	
136	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	23	13.754,4	13.895.358	106.166										400.000		14.401.524	379.700	71.200	47.500	144.000	55.000		250.000	286.000		1.233.400	13.168.124	
137	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	26	14.100,9	14.245.409	108.841										400.000		14.754.250	379.700	71.200	47.500	147.500	55.000	400.000				1.100.900	13.653.350	
138	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000	17	8.925,0	9.016.465	68.890	10	1.871.923								200.000		11.157.278	389.400	73.100	48.700	111.600	55.000	400.000				1.077.800	10.079.478	
139	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	30	16.716,7	16.888.016	129.031										400.000		17.417.047	418.500	78.500	52.400	174.200	55.000					778.600	16.638.447	
140	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	30	16.306,4	16.473.511	125.864										400.000		16.999.375	509.400	95.600	63.700	170.000	55.000	400.000				1.293.700	15.705.675	
141	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	29	15.615,6	15.775.632	120.532										400.000		16.296.164	418.500	78.500	52.400	163.000	55.000					767.400	15.528.764	
142	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	23	12.680,8	12.810.756	97.879	3	561.577								400.000		13.870.212	389.400	73.100	48.700	138.700	55.000					704.900	13.165.312	
143	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	27	16.615,5	16.785.779	128.250										400.000		17.314.029	370.900	69.600	46.400	173.100	55.000	400.000				1.115.000	16.199.029	
144	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	27	15.053,5	15.207.771	116.194										400.000		15.723.965	370.900	69.600	46.400	157.200	55.000	400.000				1.099.100	14.624.865	
145	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	29	16.534,1	16.703.545	127.622										400.000		17.231.167	389.400	73.100	48.700	172.300	55.000	1.000.000				1.738.500	15.492.667	
146	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	25	13.765,4	13.906.471	106.251										400.000		14.412.722	398.600	74.800	49.900	144.100	55.000	400.000				1.122.400	13.290.322	
147	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	29	17.161,1	17.336.971	132.462										400.000		17.869.433	389.400	73.100	48.700	178.700	55.000	400.000				1.144.900	16.724.533	
148	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	30	16.595,7	16.765.776	128.097										400.000		17.293.873	370.900	69.600	46.400	172.900	55.000	400.000				1.114.800	16.179.073	
149	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	28	16.395,5	16.563.525	126.552										400.000		17.090.077	389.400	73.100	48.700	170.900	55.000					737.100	16.352.977	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
150	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	29	16.394,4	16.562.413	126.544										400.000		17.088.957	370.900	69.600	46.400	170.900	55.000		184.000		598.000	1.494.800	15.594.157	
151	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	16	7.888,7	7.969.495	60.890	5	891.538								200.000		9.121.923	370.900	69.600	46.400	91.200	55.000					633.100	8.488.823	
152	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	28	15.787,2	15.948.991	121.857										400.000		16.470.848	370.900	69.600	46.400	164.700	55.000					706.600	15.764.248	
153	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	26	14.443,0	14.591.015	111.481										400.000		15.102.496	370.900	69.600	46.400	151.000	55.000					692.900	14.409.596	
154	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	29	15.622,2	15.782.300	120.583										400.000		16.302.883	370.900	69.600	46.400	163.000	55.000	1.000.000				1.704.900	14.597.983	
155	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	29	17.039,0	17.213.619	131.519	2	347.615								400.000		18.092.753	361.600	67.800	45.200	180.900	55.000					710.500	17.382.253	
156	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	32	17.510,9	17.690.355	135.162	2	347.615								400.000		18.573.132	361.600	67.800	45.200	185.700	55.000	1.000.000				1.715.300	16.857.832	
157	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	25	14.627,8	14.777.709	112.908										400.000		15.290.617	361.600	67.800	45.200	152.900	55.000	400.000				1.082.500	14.208.117	
158	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	27	15.834,5	15.996.775	122.222										400.000		16.518.997	361.600	67.800	45.200	165.200	55.000	400.000	218.000			1.312.800	15.206.197	
159	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	25	13.796,2	13.937.586	106.489										400.000		14.444.075	370.900	69.600	46.400	144.400	55.000					686.300	13.757.775	
160	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	26	14.373,7	14.521.005	110.946	4	713.231								400.000		15.745.182	370.900	69.600	46.400	157.500	55.000					699.400	15.045.782	
161	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	21	11.437,7	11.554.865	88.284	2	356.615								400.000		12.399.764	370.900	69.600	46.400	124.000	55.000					665.900	11.733.864	
162	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	28	17.167,7	17.343.638	132.513	3	534.923								400.000		18.411.074	370.900	69.600	46.400	184.100	55.000					726.000	17.685.074	
163	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	31	17.640,7	17.821.486	136.164										400.000		18.357.650	370.900	69.600	46.400	183.600	55.000					725.500	17.632.150	
164	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	30	17.637,4	17.818.152	136.138										400.000		18.354.290	370.900	69.600	46.400	183.500	55.000		218.000			943.400	17.410.890	
165	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	24	13.701,6	13.842.017	105.759	4	713.231								400.000		15.061.007	370.900	69.600	46.400	150.600	55.000		279.000			971.500	14.089.507	
166	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	27	15.712,4	15.873.424	121.280	2	356.615								400.000		16.751.319	370.900	69.600	46.400	167.500	55.000		248.000		468.000	1.425.400	15.325.919	
167	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	31	19.030,0	19.225.023	146.887										400.000		19.771.910	370.900	69.600	46.400	197.700	55.000		218.000		702.000	1.659.600	18.112.310	
168	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	25	14.527,7	14.676.583	112.135	2	347.615								400.000		15.536.333	361.600	67.800	45.200	155.400	55.000		268.999		390.000	1.343.999	14.192.334	
169	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	31	18.070,8	18.255.993	139.483										400.000		18.795.476	361.600	67.800	45.200	188.000	55.000					717.600	18.077.876	
170	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	28	16.451,6	16.620.200	126.985										400.000		17.147.185	361.600	67.800	45.200	171.500	55.000					701.100	16.446.085	
171	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	27	16.364,7	16.532.409	126.314										400.000		17.058.723	361.600	67.800	45.200	170.600	55.000		268.999		208.000	1.177.199	15.881.524	
172	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	4.519.000	27	15.519,9	15.678.951	119.794										400.000		16.198.745	361.600	67.800	45.200	162.000	55.000		268.999		312.000	1.272.599	14.926.146	
173	HL-06937	Đới Duy Đại	4.636.000	30	18.667,0	18.858.303	144.085										400.000		19.402.388	370.900	69.600	46.400	194.000	55.000		293.000		754.000	1.782.900	17.619.488	
174	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	4.636.000	28	17.333,8	17.511.440	133.795	1	178.308								400.000		18.223.543	370.900	69.600	46.400	182.200	55.000					724.100	17.499.443	
175	HL-06941	Lê Văn Tiệp	4.636.000	30	16.868,5	17.041.372	130.203										400.000		17.571.575	370.900	69.600	46.400	175.700	55.000					717.600	16.853.975	
176	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.704.000	31	16.223,9	16.390.166	125.228										400.000		16.915.394	376.400	70.600	47.100	169.200	55.000					718.300	16.197.094	
177	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	4.704.000	27	14.461,7	14.609.907	111.626	4	723.692								400.000		15.845.225	376.400	70.600	47.100	158.500	55.000					707.600	15.137.625	
178	HL-06992	Trần Mạnh Cường	4.636.000	28	15.947,8	16.111.236	123.097	1	178.308								400.000		16.812.641	370.900	69.600	46.400	168.100	55.000					710.000	16.102.641	
179	HL-06993	Đặng Văn Dương	4.636.000	28	15.195,4	15.351.126	117.289	1	178.308								400.000		16.046.723	370.900	69.600	46.400	160.500	55.000					702.400	15.344.323	
180	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	26	13.578,4	13.717.554	104.808										400.000		14.222.362	370.900	69.600	46.400	142.200	55.000					684.100	13.538.262	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
181	HL-06995	Đỗ Hà Phương	4.636.000	25	15.602,4	15.762.297	120.430										400.000		16.282.727	370.900	69.600	46.400	162.800	55.000					704.700	15.578.027	
182	HL-06996	Bùi Duy Phương	4.636.000	27	15.173,4	15.328.900	117.119	1	178.308								400.000		16.024.327	370.900	69.600	46.400	160.200	55.000					702.100	15.322.227	
183	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	4.636.000	27	16.659,5	16.830.230	128.590	1	178.308								400.000		17.537.128	370.900	69.600	46.400	175.400	55.000		184.000		650.000	1.551.300	15.985.828	
184	HL-06998	Vi Văn Chiến	4.636.000	28	15.142,6	15.297.785	116.881	1	178.308								400.000		15.992.974	370.900	69.600	46.400	159.900	55.000					701.800	15.291.174	
185	HL-06999	Ngô Văn Huấn	4.636.000	31	18.440,4	18.629.381	142.336										400.000		19.171.717	370.900	69.600	46.400	191.700	55.000					733.600	18.438.117	
186	HL-07009	Bế Văn Tuấn	4.636.000	17	9.975,0	10.077.226	76.994	4	713.231	3	534.923						200.000		11.602.374	370.900	69.600	46.400	116.000	55.000					657.900	10.944.474	
187	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5.305.000	19	10.736,3	10.846.277	82.870	3	612.115								200.000		11.741.262	424.500	79.600	53.100	117.400	55.000		203.325	468.000		1.400.925	10.340.337	
188	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	6.367.000	12	6.766,2	6.835.541	52.226										400.000		7.287.767	509.400	95.600	63.700	72.900	55.000					796.600	6.491.167	
189	HL-07086	Bế Đại Vương	4.636.000	25	11.987,8	12.110.654	92.530										400.000		12.603.184	370.900	69.600	46.400	126.000	55.000					667.900	11.935.284	
190	HL-07087	Đặng Chu Chung	4.636.000	28	13.750,0	13.890.913	106.132										400.000		14.397.045	370.900	69.600	46.400	144.000	55.000		207.000	494.000		1.386.900	13.010.145	
191	HL-07088	Cao Văn Thắng	4.636.000	24	11.383,9	11.500.565	87.869										400.000		11.988.434	370.900	69.600	46.400	119.900	55.000					661.800	11.326.634	
192	HL-07091	Đinh Văn Quảng	4.636.000	28	16.209,6	16.375.719	125.117										400.000		16.900.836	370.900	69.600	46.400	169.000	55.000					710.900	16.189.936	
193	HL-07093	Đinh Văn Tâm	4.636.000	28	13.046,0	13.179.698	100.698										400.000		13.680.396	370.900	69.600	46.400	136.800	55.000					678.700	13.001.696	
194	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	4.636.000	22	10.301,5	10.407.072	79.514										400.000		10.886.586	370.900	69.600	46.400	108.900	55.000					650.800	10.235.786	
195	HL-07113	Trịnh Minh Đức	4.636.000	30	14.487,0	14.635.466	111.821										400.000		15.147.287	370.900	69.600	46.400	151.500	55.000					693.400	14.453.887	
196	HS19-378	Đào Văn Thành		24	11.312,4	11.428.332	87.317										400.000		11.915.649					55.000		209.000	598.000		862.000	11.053.649	
197	HS19-395	Doãn Quốc Phiêu		13	5.221,0	5.274.506	40.299										200.000		5.514.805					55.000		218.000			273.000	5.241.805	
198	TV19-372	Nguyễn Văn Kim	4.636.000	24	13.838,0	13.979.815	106.812										400.000		14.486.627				144.900	55.000	1.448.663		442.000		2.090.563	12.396.064	
199	TV19-373	Nguyễn Trường Minh	4.745.000	18	8.071,0	8.153.710	62.305										200.000		8.416.015				84.200	55.000	841.602	226.000		468.000	1.674.802	6.741.213	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**592**	**269.089,0**	**271.846.681**	**2.077.019**	**17**	**3.393.077**				**439.500**	**12**	**4.200.000**		**9.600.000**	**902.759**	**292.459.036**	**9.249.600**	**1.734.500**	**1.157.100**	**2.924.800**	**1.210.000**	**800.000**	**1.383.075**	**104.000**	**572.000**	**19.135.075**	**273.323.961**	
200	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	27	12.520,2	12.648.510	96.640										500.000	87.837	13.332.987	414.900	77.800	51.900	133.300	55.000		285.000			1.017.900	12.315.087	
201	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	34	16.031,4	16.195.693	123.742										400.000		16.719.435	449.000	84.200	56.200	167.200	55.000					811.600	15.907.835	
202	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	24	11.048,4	11.161.626	85.279	4	804.769								400.000		12.451.674	418.500	78.500	52.400	124.500	55.000		239.000		572.000	1.539.900	10.911.774	
203	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	27	12.496,0	12.624.062	96.453	4	804.769								400.000		13.925.284	418.500	78.500	52.400	139.300	55.000		327.000			1.070.700	12.854.584	
204	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	27	13.356,2	13.493.077	103.093	1	199.462								500.000	93.702	14.389.334	414.900	77.800	51.900	143.900	55.000					743.500	13.645.834	
205	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	29	9.075,0	9.168.003	70.047										400.000	59.276	9.697.326	435.700	81.700	54.500	97.000	55.000					723.900	8.973.426	
206	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	29	10.472,0	10.579.319	80.830										400.000	68.401	11.128.550	405.300	76.000	50.700	111.300	55.000					698.300	10.430.250	
207	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	26	14.037,1	14.180.955	108.348										500.000		14.789.303	395.200	74.100	49.400	147.900	55.000					721.600	14.067.703	
208	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	31	10.411,5	10.518.199	80.363										400.000	63.618	11.062.180	435.700	81.700	54.500	110.600	55.000					737.500	10.324.680	
209	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	24	13.469,5	13.607.538	103.967	3	569.885								500.000		14.781.390	395.200	74.100	49.400	147.800	55.000					721.500	14.059.890	
210	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	22	6.737,5	6.806.547	52.005							6	2.100.000		400.000	58.010	9.416.562	435.700	81.700	54.500	94.200	55.000					721.100	8.695.462	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
211	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	26	11.386,1	11.502.787	87.886	1	209.423								400.000	82.953	12.283.049	435.700	81.700	54.500	122.800	55.000					749.700	11.533.349	
212	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	28	8.525,0	8.612.366	65.802										400.000	57.672	9.135.840	435.700	81.700	54.500	91.400	55.000					718.300	8.417.540	
213	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	21	10.248,7	10.353.731	79.107							6	2.100.000		400.000	92.444	13.025.282	435.700	81.700	54.500	130.300	55.000	400.000				1.157.200	11.868.082	
214	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	26	12.054,9	12.178.441	93.048										400.000	87.825	12.759.314	414.900	77.800	51.900	127.600	55.000					727.200	12.032.114	
215	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	27	15.598,0	15.757.852	120.397										500.000		16.378.249	414.900	77.800	51.900	163.800	55.000					763.400	15.614.849	
216	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	26	14.327,5	14.474.331	110.590										500.000		15.084.921	435.700	81.700	54.500	150.800	55.000		250.000	104.000		1.131.700	13.953.221	
217	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	27	14.918,6	15.071.489	115.152										500.000		15.686.641	414.900	77.800	51.900	156.900	55.000					756.500	14.930.141	
218	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	29	16.393,3	16.561.302	126.535						439.500				500.000		17.627.337	414.900	77.800	51.900	176.300	55.000					775.900	16.851.437	
219	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	29	9.350,0	9.445.821	72.170										400.000	61.072	9.979.063	395.200	74.100	49.400	99.800	55.000					673.500	9.305.563	
220	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	26	12.346,4	12.472.929	95.298										400.000	89.949	13.058.176	414.900	77.800	51.900	130.600	55.000					730.200	12.327.976	
221	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.231.000	27	14.285,7	14.432.103	110.267	4	804.769								400.000		15.747.139	418.500	78.500	52.400	157.500	55.000	400.000	282.075			1.443.975	14.303.164	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**	**6.875,0**	**6.945.456**	**53.066**							**6**	**2.100.000**			**59.194**	**9.157.716**	**405.300**	**76.000**	**50.700**	**91.600**	**55.000**					**678.600**	**8.479.116**	
222	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	22	6.875,0	6.945.456	53.066							6	2.100.000			59.194	9.157.716	405.300	76.000	50.700	91.600	55.000					678.600	8.479.116	
Tổng cộng				**5.876**	**3.338.937,0**	**3.423.896.760**	**31.247.000**	**170**	**34.039.998**	**7**	**1.443.346**	**2.344.000**	**2.637.000**	**44**	**15.400.000**	**4.785.000**	**82.000.000**	**1.133.553**	**3.598.926.656**	**91.138.100**	**17.096.600**	**11.401.700**	**35.815.100**	**12.100.000**	**30.290.265**	**14.863.288**	**9.074.000**	**6.370.000**	**228.149.053**	**3.370.777.603**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng